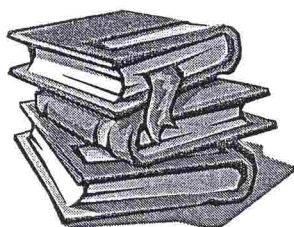


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2013**



Bình Phước, tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý IV năm 2013

A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	272.704.888.601
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.485.687
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.307.145.137
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	174.338.218.596
4	Hàng tồn kho	15.203.180.686
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.801.858.495
II	Tài sản dài hạn	870.944.997.941
1	Các khoản phải thu dài hạn	
2	Tài sản cố định	859.460.555.560
	- Tài sản cố định hữu hình	803.198.496.813
	- Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	52.862.058.747
3	Bất động sản đầu tư	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	184.130.927,3
5	Tài sản dài hạn khác	9.643.133.108
Tổng cộng tài sản		1.143.649.886.542
III	Nợ phải trả	318.375.032.591
1	Nợ ngắn hạn	82.237.591.421
2	Nợ dài hạn	236.137.441.170
IV	Vốn chủ sở hữu	812.228.801.712
1	Vốn chủ sở hữu	812.194.206.115
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	409.991.500.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.212.070.479
	- Cổ phiếu quỹ	
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
	- Các quỹ	142.702.383.193
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	258.288.252.443

	Nội dung	Số dư cuối kỳ
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	
2	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	
V	Lợi ích của cổ đông thiểu số	13.046.052.239
	Tổng cộng Nguồn vốn	1.143.649.886.542

B BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.491.026.373	358.103.114.090
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	68.491.026.373	358.103.114.090
4	Giá vốn hàng bán	37.761.500.782	136.369.020.523
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	30.729.525.591	221.734.093.567
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.598.289.604	9.265.956.202
7	Chi phí tài chính	2.979.431.829	29.895.007.311
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.701.109.145	33.087.879.929
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.647.274.221	168.017.162.529
11	Thu nhập khác	944.522.727	949.522.727
12	Chi phí khác	58.532.623	331.142.581
13	Lợi nhuận khác	885.990.104	618.380.146
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.533.264.325	168.635.542.675
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.123.480	8.665.738.808
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.421.140.845	159.969.803.867
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	3.902
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		272.704.888.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.054.485.687
111	1. Tiền		25.054.485.687
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	55.307.145.137
121	1. Đầu tư ngắn hạn		55.307.145.137
130	III. Các khoản phải thu		174.338.218.596
131	1. Phải thu của khách hàng		139.120.608.480
132	2. Trả trước cho người bán		16.187.383.690
135	5. Các khoản phải thu khác	5	19.030.226.426
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.203.180.686
141	1. Hàng tồn kho		15.203.180.686
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.801.858.495
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.989.340.810
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	812.517.685
200	B. Tài sản dài hạn		870.944.997.941
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-
220	II. Tài sản cố định		859.460.555.560
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	803.198.496.813
222	- Nguyên giá		1.537.807.586.840
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(734.609.090.027)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.400.000.000
228	- Nguyên giá		3.400.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52.862.058.747
240	III. Bất động sản đầu tư		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.841.309.273
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.841.309.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.643.133.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.258.839.198
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.384.293.910
269	VI. Lợi thế thương mại		-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.143.649.886.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		318.375.032.591
310	I. Nợ ngắn hạn		82.237.591.421
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	49.984.456.586
312	2. Phải trả cho người bán		7.025.199.224
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.027.354.076
315	5. Phải trả người lao động		5.133.521.626
316	6. Chi phí phải trả	17	6.800.299.542
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	6.548.347.142
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.718.413.225
330	II. Nợ dài hạn		236.137.441.170
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	236.137.441.170
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		812.228.801.712
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	812.194.206.115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		409.991.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.212.070.479
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		110.815.237.431
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		31.887.145.762
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		258.288.252.443
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.595.597
432	1. Nguồn kinh phí		34.595.597
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		13.046.052.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.143.649.886.542

Người lập



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	68.491.026.373	70.569.522.129	358.103.114.090	396.220.595.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		68.491.026.373	70.569.522.129	358.103.114.090	396.220.595.376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	37.761.500.782	45.464.288.859	136.369.020.523	161.762.752.465
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		30.729.525.591	25.105.233.270	221.734.093.567	234.457.842.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.598.289.604	377.189.731	9.265.956.202	18.725.591.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2.979.431.829	-24.413.380.952	29.895.007.311	41.664.684.461
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.679.431.829	-25.073.051.726	28.755.007.311	40.635.013.687
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.701.109.145	8.650.560.898	33.087.879.929	34.089.485.976
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		18.647.274.221	41.245.243.055	168.017.162.529	177.429.264.382
11. Thu nhập khác	31	VI.20	944.522.727	161.752.584	949.522.727	3.387.677.219
12. Chi phí khác	32	VI.21	58.532.623	178.598.083	331.142.581	562.423.456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		885.990.104	-16.845.499	618.380.146	2.825.253.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.533.264.325	41.228.397.556	168.635.542.675	180.254.518.145
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.22	1.112.123.480	-939.942.578	8.665.738.808	9.018.460.911
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		18.421.140.845	42.168.340.134	159.969.803.867	171.236.057.234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.23	449	1.029	3.902	4.177

Lập biểu

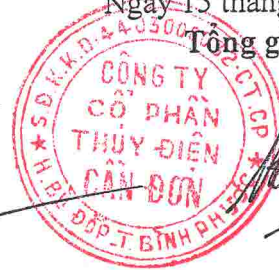
Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		332.661.425.717
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.679.256.634)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.264.521.979)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.262.201.483)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.416.039.394)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.782.418.123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.011.697.431)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.810.126.919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(50.570.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		450.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116.192.960
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		515.622.960
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.589.897.647
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.458.074.735)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(125.386.959.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(189.255.137.013)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.070.612.866
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.983.872.821
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		25.054.485.687

Người lập

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký lần đầu ngày 11/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 12 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0100105870-010.

Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II trong năm 2013 và ngày 23 tháng 01 năm 2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần.

Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty CP Thủy điện Cần Đơn tại Gia Lai - Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	73.23%	81.25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty con được hợp nhất là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - đơn vị đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn từ ngày 20/12/2013

Thông tin về công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2013:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	40.00%	40.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi không được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi đang trong quá trình đầu tư

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện; Thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv.
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;

- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn số 02/2013/NQ-ĐHĐCĐ-02 ngày 28 tháng 6 năm 2013 về các vấn đề liên quan đến sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện RyNinh II và Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi, Công ty đã sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào ngày 20 tháng 12 năm 2013 theo phương thức hoán đổi cổ phần theo tỷ lệ 1:1. Số liệu tài chính sáp nhập được thực hiện theo báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II tại ngày 31/12/2013. Theo đó Công ty thành lập Chi nhánh Công ty tại Gia Lai theo Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2013 và thực hiện công bố thông tin theo mô hình công ty có đơn vị kế toán phụ thuộc và công ty con (là Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên, trước là công ty con của Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II). Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 là báo cáo hợp nhất năm đầu tiên của Công ty và chỉ thực hiện hợp nhất đối với số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó. Do vậy, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chỉ bao gồm Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Công ty CP Thủy điện Cần Đơn.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II Đắk Psi không được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu do đang trong quá trình đầu tư.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

Trong năm Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức cho cổ đông trước ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013
	VND
Tiền mặt	4,264,361,837
Tiền gửi ngân hàng	20,790,123,850
	<u>25,054,485,687</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013
	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	<i>55,307,145,137</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29,285,666,264
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	6,021,478,873
	<u>55,307,145,137</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013
	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5,008,130,269
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	3,981,666,666
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1,103,281,723
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	353,795,097
Phải thu về trợ cấp BHXH	37,176,539
Phải thu CBCNV về tiền BHXH, BHYT và BHTN	204,451,880
Phải thu Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐắkPsi tiền BHXH chi hộ	71,286,258
Phải thu CBCNV tiền điện	4,895,220
Phải thu Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa về hợp tác xây dựng tài sản	8,252,845,504
Phải thu khác	12,697,270
	<u>19,030,226,426</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013
	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,638,731,043
Công cụ, dụng cụ	35,681,667
Chi phí SXKD dở dang	528,767,976
	<u>15,203,180,686</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013
	VND
Tạm ứng	812,517,685
	<u>812,517,685</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697,109,090,455	540,002,519,778	134,857,294,249	973,770,330	1,372,942,674,812
Tăng trong năm	115,341,492,212	48,304,368,937	2,336,638,973	150,331,364	166,132,831,486
- Mua sắm	-	23,375,000	81,700,000	60,604,091	165,679,091
- Do sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II	115,341,492,212	48,280,993,937	1,728,504,673	89,727,273	165,440,718,095
- Do hợp nhất BCTC Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên			526,434,300		526,434,300
Giảm trong năm	-	(62,439,970)	(806,124,429)	(399,355,059)	(1,267,919,458)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806,124,429)	-	(806,124,429)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(62,439,970)	-	(399,355,059)	(461,795,029)
Số cuối năm	812,450,582,667	588,244,448,745	136,387,808,793	724,746,635	1,537,807,586,840
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	290,291,775,936	226,136,535,483	57,679,287,501	870,678,235	574,978,277,155
Tăng trong năm	95,356,167,405	56,791,996,207	8,624,739,343	61,993,228	160,834,896,183
- Trích khấu hao TSCĐ	34,803,422,493	27,221,074,941	6,813,023,369	49,822,229	68,887,343,032
- Do sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II	60,552,744,912	29,570,921,266	1,285,281,674	12,170,999	91,421,118,851
- Do hợp nhất BCTC Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên			526,434,300		526,434,300
Giảm trong năm	-	(27,070,508)	(806,124,429)	(370,888,374)	(1,204,083,311)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(806,124,429)	-	(806,124,429)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(27,070,508)	-	(370,888,374)	(397,958,882)
Số cuối năm	385,647,943,341	282,901,461,182	65,497,902,415	561,783,089	734,609,090,027
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	406,817,314,519	313,865,984,295	77,178,006,748	103,092,095	797,964,397,657
Số cuối năm	426,802,639,326	305,342,987,563	70,889,906,378	162,963,546	803,198,496,813
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH dùng để đảm bảo các khoản vay:				803,097,620,294 VND	
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				4,266,975,265 VND	
Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn:				820,130,779 VND	

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai. Tài sản này tăng trong năm do sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II vào Công ty.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013
	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	52,862,058,747
Công trình Nhà máy Thủy điện Hà Tây	52,820,240,565
Chi phí xây dựng	31,444,513,517
Chi phí quản lý dự án	7,162,557,590
Chi phí tư vấn	3,056,503,132
Chi phí khác	10,521,870,844
Chi phí lãi vay	634,795,482
Dự án Nhà máy Thủy điện Eajip	41,818,182
	<u>52,862,058,747</u>

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

					31/12/2013
					VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐắkPsi					1,841,309,273
(Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)					
					<u>1,841,309,273</u>
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính	
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐắkPsi	Tỉnh KonTum	40%	40%	Sản xuất và kinh doanh điện năng	
(Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)					

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013
	VND
Số tăng trong năm	469,246,214
Tăng do hợp nhất	20,544,158,491
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12,754,565,507)
Số dư cuối năm	<u>8,258,839,198</u>
	31/12/2013
	VND
Lợi thế kinh doanh	6,795,640,198
Chi phí sửa chữa TSCĐ	993,952,786
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	469,246,214
	<u>8,258,839,198</u>

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013
	VND
Ký quỹ dài hạn	1,384,293,910
	<u>1,384,293,910</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013
	VND
Vay ngắn hạn (*)	48,984,456,586
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	1,000,000,000
	<u>49,984,456,586</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	39,884,456,586	Đảm bảo bằng tài sản nhà máy thủy điện
NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	6,300,000,000	Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và Nhà VP
NHTMCP An Bình, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	2,800,000,000	Đảm bảo bằng dòng tiền thu
				<u>48,984,456,586</u>	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013
	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1,160,486,750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,352,960,110
Thuế thu nhập cá nhân	112,163,726
Thuế tài nguyên	654,923,490
Các khoản phí, lệ phí	1,746,820,000
	<u>5,027,354,076</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013
	VND
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3,000,000,000
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	1,916,890,000
Phí vay lại phải trả Tổng Công ty Sông Đà	127,349,069
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	1,616,794,200
Trích trước chi phí tiền điện, xăng dầu	49,266,273
Chi phí phải trả khác	90,000,000
	<u>6,800,299,542</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013
	VND
Kinh phí công đoàn	344,027,235
Bảo hiểm xã hội	418,255,408
Bảo hiểm y tế	40,700,066
Bảo hiểm thất nghiệp	13,644,470
Các khoản phải trả phải nộp khác	5,731,719,963
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>394,660,600</i>
<i>Phải trả Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>4,872,381,507</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>464,677,856</i>
	6,548,347,142

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013
	VND
Vay dài hạn (*)	136,137,441,170
Trái phiếu phát hành (**)	100,000,000,000
	236,137,441,170

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
- HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	105,425,000,000 nguyên tệ: 5.000.000 USD		- Đảm bảo bằng tài sản nhà máy Thủy điện Cần Đơn
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh Gia Lai	Thay đổi	84 tháng	2,000,000,000	1,000,000,000	Đảm bảo bằng tài sản
- NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Gia Lai số 79/HĐTD	Theo giấy nhận nợ từng lần giải ngân	13 năm	27,427,691,170		- Tài sản hình thành trong tương lai và giá trị nguồn thu bán điện trong tương lai
- Vay CBCNV	Thay đổi	36 tháng	2,284,750,000		- Tín chấp
Cộng			137,137,441,170	1,000,000,000	

(**) Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm áp dụng đối với cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 4%/năm. Mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản.

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	358,791,500,000	-		76,664,088,419	20,023,095,158	204,538,554,437	660,017,238,014
Tăng do hợp nhất						(2,783,472,467)	(2,783,472,467)
Lợi nhuận phát sinh						148,381,864,077	148,381,864,077
Quỹ tăng do PP lợi nhuận				17,006,415,374	7,335,959,010		24,342,374,384
Tăng do sáp nhập nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II	51,200,000,000	1,212,070,479		17,144,733,638	4,528,091,594	11,587,939,790	85,672,835,501
Phân phối lợi nhuận						(103,436,633,394)	(103,436,633,394)
Tăng khác			1,140,000,000			-	1,140,000,000
Giảm khác			(1,140,000,000)				(1,140,000,000)
Số dư cuối năm nay	409,991,500,000	1,212,070,479	-	110,815,237,431	31,887,145,762	258,288,252,443	812,194,206,115

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	31/12/2013
	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,80%	208.268.960.000
Các cổ đông khác	49,20%	201.722.540.000
		409.991.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm do hợp nhất	51.200.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ 01 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013	
Lợi nhuận thực hiện trong năm 2012 (trước điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước)	154.893.596.856
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(17.006.415.374)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(7.335.959.010)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.335.959.010)
Trả cổ tức	(71.758.300.000)

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	354.872.968.722	394.955.816.618
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
Doanh thu hoạt động khác	2.271.799.214	330.377.402
	358.103.114.090	396.220.595.376

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	130.435.798.631	160.614.658.945
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	958.346.154	934.401.356
Giá vốn hoạt động khác	4.974.875.738	213.692.164
	136.369.020.523	161.762.752.465

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.265.956.202	18.725.591.908
	9.265.956.202	18.725.591.908

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.880.007.311	40.635.013.687
Chi phí phát hành trái phiếu	875.000.000	225.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	659.670.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.140.000.000	145.000.000
	29.895.007.311	41.664.684.461

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.511.239	809.312.166
Chi phí nhân công	6.825.405.682	8.911.087.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.623.594	363.788.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.283.759	1.226.471.937
Chi phí khác bằng tiền	24.371.055.655	22.778.826.386
	33.087.879.929	34.089.485.976

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ lắp đặt Nhà máy thủy điện		409.090.909
Thu nhập từ thanh lý tài sản	687.272.727	
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	7.250.000	
Thu nhập từ nhận đền bù bảo hiểm tài sản	250.000.000	
Thu nhập khác	5.000.000	
	949.522.727	409.090.909

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	8.665.738.808	9.018.460.911
	8.665.738.808	9.018.460.911

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148,381,864,077
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148,381,864,077
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	35,879,150
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	154,301
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36,033,451
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,118

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,549,552,144
Chi phí nhân công	19,186,875,235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,873,110,460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,232,673,577
Chi phí khác bằng tiền	40,051,273,356
	139,893,484,772

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2013	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,054,485,687	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,150,834,906	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55,307,145,137	-
	238,512,465,730	-
	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2013	
	VND	
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	286,121,897,756	
Phải trả người bán, phải trả khác	13,573,546,366	
Chi phí phải trả	6,800,299,542	
	306,495,743,664	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,054,485,687			25,054,485,687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,150,834,906	-		158,150,834,906
Các khoản cho vay ngắn hạn	55,307,145,137			55,307,145,137
	238,512,465,730	-	-	238,512,465,730

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	49,984,456,586	236,137,441,170		286,121,897,756
Phải trả người bán, phải trả khác	13,573,546,366	-		13,573,546,366
Chi phí phải trả	6,800,299,542			6,800,299,542
	70,358,302,494	236,137,441,170	-	306,495,743,664

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) 31/12/2013
Doanh thu bán điện thương phẩm		
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	308,737,222,545
Lãi cho vay		
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	5,580,963,926
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	2,431,666,666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	610,201,348

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*) Năm 2013
Phải thu tiền điện thương phẩm		-
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	133,719,754,999
Tiền cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	29,285,666,264
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	20,000,000,000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	6,021,478,873

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Số dư (VND) Năm 2013
Phải thu tiền lãi cho vay		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	5,008,130,269
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	3,981,666,666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	1,103,281,723

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2,275,190,907

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Công ty sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II theo số liệu tài chính tại ngày 31/12/2013, hoạt động của Công ty chia theo 2 khu vực địa lý như sau:

Tại ngày 31/12/2013

	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
Tài sản ngắn hạn	58.687.593.838	214.017.294.763	272.704.888.601
Tài sản dài hạn	134.077.383.907	736.867.614.034	870.944.997.941
Tổng tài sản	192.764.977.745	950.884.908.797	1.143.649.886.542
Nợ ngắn hạn	66.117.121.302	16.120.470.119	82.237.591.421
Nợ dài hạn	30.712.441.170	205.425.000.000	236.137.441.170
Nguồn vốn chủ sở hữu	82.889.363.034	729.339.438.678	812.228.801.712
Lợi ích của cổ đông thiểu số	13.046.052.239		13.046.052.239
Tổng nguồn vốn	192.764.977.745	950.884.908.797	1.143.649.886.542

33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là báo cáo tài chính hợp nhất năm đầu tiên của Công ty nên không có sổ liệu so sánh.

Người lập



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn